

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật số 78/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026;
- Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Quyết định 1199/QĐ-BXD ngày 16/12/2024 về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với Quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16:2023/BXD;
- Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện KHCN Xây dựng;
- Căn cứ hợp đồng kinh tế số 395/2025/VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện KHCN Xây dựng và Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt về việc thử nghiệm và đánh giá chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số 16:2023/BXD;
- Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch kỹ thuật và Giám đốc Phân Viện Miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp chứng nhận sản phẩm Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men của Công ty **MARAZZI GROUP S.R.L.** sản xuất phù hợp với mục III.1, bảng 1, quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD theo danh mục đính kèm.

Điều 2: Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận 03 năm kể từ ngày ký quyết định. Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các lần Viện Khoa học Công nghệ tiến hành đánh giá giám sát 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm.

Điều 3: Việc sử dụng giấy chứng nhận và dấu hợp quy phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc sử dụng trái với các quy định này.

Điều 4: Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, nếu có bất kỳ thay đổi nào về thiết kế sản phẩm, nhà sản xuất hay những thay đổi khác ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm so với đăng ký ban đầu, Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Viện Khoa học Công nghệ xây dựng để có đánh giá bổ sung theo quy định.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ áp dụng cho mặt hàng gạch gốm ốp lát ép bán khô có men như danh mục nêu tại phụ lục đính kèm, do Công ty **MARAZZI GROUP S.R.L.** sản xuất và công ty **Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt** nhập khẩu, sử dụng nhãn hiệu đã đăng ký (theo phụ lục đính kèm)

Điều 6: Công ty **MARAZZI GROUP S.R.L.**, công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt và các Ông, Bà Trưởng phòng KHKT, TCKT và Giám đốc Phân Viện miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (03 bản);
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHKT, PVMN./.



Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-2/2025/QĐ-VKH NGÀY 12/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa ⁽¹⁾	Mã HS HS code ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	540x110x9	MARAZZI	69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x1200x9		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	2780x1200x6		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x200x9		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x300x9,5		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	240x60x14		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa,	1200x600x10		69072193

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng

HỌC
GH
NG

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 395-2/2025/QĐ-VKH NGÀY 12/06/2026

TT	Sản phẩm được chứng nhận	Quy cách ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾													
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	540x110x9	Nhóm 2: <table><tr><td>NOBI CHEVR CLAS</td><td>NOBI CHEVR SBIA</td></tr><tr><td colspan="2">NOBI CHEVR NATU</td></tr></table>	NOBI CHEVR CLAS	NOBI CHEVR SBIA	NOBI CHEVR NATU										
NOBI CHEVR CLAS	NOBI CHEVR SBIA															
NOBI CHEVR NATU																
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x1200x9	Nhóm 1: <table><tr><td>MYS TR CL PA BO</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>MYST BER BIA RT</td><td>MYST BER GRI RT</td></tr></table>	MYS TR CL PA BO	MYST BER BIA RT	MYST BER GRI RT										
MYS TR CL PA BO																
MYST BER BIA RT	MYST BER GRI RT															
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	2780x1200x6	Nhóm 3: <table><tr><td>GML SO BLU LX</td></tr></table>	GML SO BLU LX												
GML SO BLU LX																
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x200x9	Nhóm 2: <table><tr><td>TRVKEVR.CLOVE</td><td>NOBILIS CLAS RT</td></tr><tr><td>TRVKEVR.NATURAL</td><td>NOBILIS NATU RT</td></tr><tr><td>TRVKEVR.MUSK</td><td>NOBILIS SBIA RT</td></tr></table>	TRVKEVR.CLOVE	NOBILIS CLAS RT	TRVKEVR.NATURAL	NOBILIS NATU RT	TRVKEVR.MUSK	NOBILIS SBIA RT							
TRVKEVR.CLOVE	NOBILIS CLAS RT															
TRVKEVR.NATURAL	NOBILIS NATU RT															
TRVKEVR.MUSK	NOBILIS SBIA RT															
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x300x9,5	Nhóm 2: <table><tr><td>TRVKCH.NOC.AME.</td></tr></table>	TRVKCH.NOC.AME.												
TRVKCH.NOC.AME.																
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	240x60x14	Nhóm 1: <table><tr><td>LU BO 3D RAK LU</td><td>LU OC 3D RAK LU</td></tr><tr><td>LU EM 3D RAK LU</td><td>LU CA 3D RAK LU</td></tr></table>	LU BO 3D RAK LU	LU OC 3D RAK LU	LU EM 3D RAK LU	LU CA 3D RAK LU									
LU BO 3D RAK LU	LU OC 3D RAK LU															
LU EM 3D RAK LU	LU CA 3D RAK LU															
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x600x10	Nhóm 1: <table><tr><td>MYS TR.CL 3D SC</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>ALL SAH NOIR RT</td><td>MYST TR NAV RT</td></tr><tr><td>ALM IMPERIAL RT</td><td>MYST TRA CLA RT</td></tr><tr><td>ALL ON NE RT</td><td></td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>MYST TRA CL LUX</td><td>ALL CREMAR LUX</td></tr><tr><td>MYST TRA NA LUX</td><td>ALL EMP LUX</td></tr><tr><td>ALL CALBLA LUX</td><td>ALL SAH NOI LUX</td></tr></table>	MYS TR.CL 3D SC	ALL SAH NOIR RT	MYST TR NAV RT	ALM IMPERIAL RT	MYST TRA CLA RT	ALL ON NE RT		MYST TRA CL LUX	ALL CREMAR LUX	MYST TRA NA LUX	ALL EMP LUX	ALL CALBLA LUX	ALL SAH NOI LUX
MYS TR.CL 3D SC																
ALL SAH NOIR RT	MYST TR NAV RT															
ALM IMPERIAL RT	MYST TRA CLA RT															
ALL ON NE RT																
MYST TRA CL LUX	ALL CREMAR LUX															
MYST TRA NA LUX	ALL EMP LUX															
ALL CALBLA LUX	ALL SAH NOI LUX															

Ghi chú: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng



BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.43.7544196 - Fax: 84.43.8361197
Website: www.ibst.vn - Email: vkhcnxd@ipt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY **CERTIFICATE OF CONFORMITY**



Số/No: 395-2/2025VKH

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men/ Glazed dry-pressed ceramic tiles

(Danh mục sản phẩm được chứng nhận theo phụ lục đính kèm/ List of certified products attached at index)

Nhà máy sản xuất/ Manufacturer: MARAZZI GROUP S.R.L.

Địa điểm sản xuất/ Manufacturing address: IT - 41049 SASSUOLO (MO) - VIALE REGINA PACIS, 39

Đơn vị nhập khẩu/Importer: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

VIET CERAMICS INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/ Address

778k/2 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

778k/2 Nguyen Kiem Street, Duc Nhuan Ward, Hochiminh City, Vietnam

Phù hợp với/ Conforms to:

Mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD/ Item III.1, table 1, QCVN 16:2023/BXD

Phương thức chứng nhận/ Certification method: Phương thức 5/ Method 5

Hiệu lực/Validity: Giấy chứng nhận có giá trị/ This certificate is valid:

từ ngày 12 tháng 06 năm 2026 đến ngày 11 tháng 06 năm 2029/ from June 12th 2026 to June 11th 2029

(Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các đợt đánh giá giám sát của IBST 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm/ This certificate will maintains valid if 12-month surveillance audits are performed by IBST twice in three years)



Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2026
Hanoi, June 12th 2026

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

On behalf of Director of Institute
Vice Director



Đinh Quốc Dân

**PHỤ LỤC
INDEX**

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-2/2025VKH, ban hành ngày 12/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-2/2025VKH, dated 12/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/ <i>Brand</i> ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> (1)
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	540x110x9	MARAZZI	69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x1200x9		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	2780x1200x6		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x200x9		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x300x9,5		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	240x60x14		69072193
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group BIa</i>	1200x600x10		69072193

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 395-2/2025VKH, ban hành ngày 12/06/2026
(Attached to Certificate No. 395-2/2025VKH, dated 12/06/2026))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> ⁽¹⁾ (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾													
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	540x110x9	Nhóm 2: <table><tr><td>NOBI CHEVR CLAS</td><td>NOBI CHEVR SBIA</td></tr><tr><td colspan="2">NOBI CHEVR NATU</td></tr></table>	NOBI CHEVR CLAS	NOBI CHEVR SBIA	NOBI CHEVR NATU										
NOBI CHEVR CLAS	NOBI CHEVR SBIA															
NOBI CHEVR NATU																
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x1200x9	Nhóm 1: <table><tr><td>MYS TR CL PA BO</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>MYST BER BIA RT</td><td>MYST BER GRI RT</td></tr></table>	MYS TR CL PA BO	MYST BER BIA RT	MYST BER GRI RT										
MYS TR CL PA BO																
MYST BER BIA RT	MYST BER GRI RT															
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	2780x1200x6	Nhóm 3: <table><tr><td>GML SO BLU LX</td></tr></table>	GML SO BLU LX												
GML SO BLU LX																
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x200x9	Nhóm 2: <table><tr><td>TRVKEVR.CLOVE</td><td>NOBILIS CLAS RT</td></tr><tr><td>TRVKEVR.NATUR AL</td><td>NOBILIS NATU RT</td></tr><tr><td>TRVKEVR.MUSK</td><td>NOBILIS SBIA RT</td></tr></table>	TRVKEVR.CLOVE	NOBILIS CLAS RT	TRVKEVR.NATUR AL	NOBILIS NATU RT	TRVKEVR.MUSK	NOBILIS SBIA RT							
TRVKEVR.CLOVE	NOBILIS CLAS RT															
TRVKEVR.NATUR AL	NOBILIS NATU RT															
TRVKEVR.MUSK	NOBILIS SBIA RT															
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x300x9,5	Nhóm 2: <table><tr><td>TRVKCH.NOC.AME.</td></tr></table>	TRVKCH.NOC.AME.												
TRVKCH.NOC.AME.																
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	240x60x14	Nhóm 1: <table><tr><td>LU BO 3D RAK LU</td><td>LU OC 3D RAK LU</td></tr><tr><td>LU EM 3D RAK LU</td><td>LU CA 3D RAK LU</td></tr></table>	LU BO 3D RAK LU	LU OC 3D RAK LU	LU EM 3D RAK LU	LU CA 3D RAK LU									
LU BO 3D RAK LU	LU OC 3D RAK LU															
LU EM 3D RAK LU	LU CA 3D RAK LU															
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x600x10	Nhóm 1: <table><tr><td>MYS TR.CL 3D SC</td></tr></table> Nhóm 2: <table><tr><td>ALL SAH NOIR RT</td><td>MYST TR NAV RT</td></tr><tr><td>ALM IMPERIAL RT</td><td>MYST TRA CLA RT</td></tr><tr><td>ALL ON NE RT</td><td></td></tr></table> Nhóm 3: <table><tr><td>MYST TRA CL LUX</td><td>ALL CREMAR LUX</td></tr><tr><td>MYST TRA NA LUX</td><td>ALL EMP LUX</td></tr><tr><td>ALL CALBLA LUX</td><td>ALL SAH NOI LUX</td></tr></table>	MYS TR.CL 3D SC	ALL SAH NOIR RT	MYST TR NAV RT	ALM IMPERIAL RT	MYST TRA CLA RT	ALL ON NE RT		MYST TRA CL LUX	ALL CREMAR LUX	MYST TRA NA LUX	ALL EMP LUX	ALL CALBLA LUX	ALL SAH NOI LUX
MYS TR.CL 3D SC																
ALL SAH NOIR RT	MYST TR NAV RT															
ALM IMPERIAL RT	MYST TRA CLA RT															
ALL ON NE RT																
MYST TRA CL LUX	ALL CREMAR LUX															
MYST TRA NA LUX	ALL EMP LUX															
ALL CALBLA LUX	ALL SAH NOI LUX															

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ As declared by client.

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHCN XÂY DỰNG**

Số: 395-2/2025/VKH-PVMN

V/v: Thông báo KQTN của hồ sơ
CNHQ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 395/2025VKH ký ngày 11/12/2025 giữa Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng với quý Công ty về việc đánh giá chứng nhận sản phẩm gạch gốm ốp lát phù hợp Quy chuẩn số QCVN 16:2023/BXD và giấy đăng ký đánh giá chứng nhận số 395-2/2025VKH ngày 11/12/2025;

Căn cứ Quyết định chứng nhận sản phẩm số 395-2/2025/QĐ-VKH, ký ngày 12 tháng 06 năm 2026 của Viện trưởng Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng về cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn số 395-2/2025VKH ngày 12/06/2026

Căn cứ vào kết quả thử nghiệm mẫu điển hình hồ sơ chứng nhận hợp quy có thông tin như sau:

- Số hợp đồng: 395/2025VKH;
- Giấy chứng nhận số: 395-2/2025VKH ngày 12/06/2026;
- Ngày đăng ký: 11/12/2025;
- Nhà máy sản xuất: MARAZZI GROUP S.R.L.;
- Địa chỉ địa điểm sản xuất và đánh giá: IT - 41049 SASSUOLO (MO) - VIALE REGINA PACIS, 39
- Thời gian nhận mẫu, thử nghiệm, xem xét hồ sơ: 29/05/2026-11/06/2026;

Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng thông báo kết quả thử nghiệm các mẫu điển hình theo giấy chứng nhận nêu trên tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Cty Cổ phần quốc tế Gốm Sứ Việt;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu KHK, VT, PVMN.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Đinh Quốc Dân

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 1: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a quy cách (540x110x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,17	0,16	0,19	0,18	0,17	0,15	0,17	0,15	0,14	0,18	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,17										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	7,3	7,2	7,2	7,3	7,2	7,2	7,3						
Lực uốn gãy, N	1.780	1.783	1.815	1.813	1.749	1.783	1.815						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	50,1	51,6	52,5	51,0	50,6	51,6	51,1					≥ 32	Đạt
Độ bền uốn trung bình	51,2										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,5					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,6											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-					N/A	-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A – không áp dụng

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 2: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa quy cách (1200x1200x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,05	0,05	0,05	0,06	0,06	0,07	0,06	0,06	0,05	0,05	E ≤ 0,6	
Độ hút nước trung bình (E)		0,06										E ≤ 0,5	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,9	8,9	8,9	8,8	8,9	8,8	8,9						
Lực uốn gãy, N	3.131	3.106	3.087	3.070	3.113	2.926	3.022						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	59,3	58,8	58,5	59,5	59,0	56,7	57,2	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	58,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1					2						
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600					450						
Cấp		II					I					I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,5					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,6											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-		N/A	-				
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 3: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (2780x1200x6) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,07	0,08	0,08	0,08	0,07	0,08	0,06	0,08	0,08	0,08	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,08										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	6,1	6,0	6,0	6,0	6,1	6,0	6,0						
Lực uốn gãy, N	1.342	1.311	1.279	1.334	1.308	1.349	1.333						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	54,1	54,6	53,3	55,6	52,7	56,2	55,6	≥ 32				Đạt	
Độ bền uốn trung bình	54,6										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		3											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,1					2,2					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,2											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 4: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (1200x200x9) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD D (nhóm BIa)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,05	0,08	0,08	0,08	0,07	0,08	0,08	0,12	0,08	0,08	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,08										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	8,1	8,2	8,1	8,1	8,2	8,2	8,2						
Lực uốn gãy, N	2.478	2.523	2.375	2.412	2.429	2.501	2.333						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	56,6	56,3	54,3	55,1	54,2	55,8	52,0	≥ 32				Đạt	
Độ bền uốn trung bình	54,9										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		2											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450											
Cấp		I										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,8					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,9											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-	N/A					-	
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 5: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (1200x300x9,5) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD (nhóm B1a)	Đánh giá		
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt		
Độ hút nước từng viên		0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,06	0,05	0,07	$E \leq 0,6$			
Độ hút nước trung bình (E)		0,07										$E \leq 0,5$			
2. Độ bền uốn	MPa														
Chiều dày, mm	8,5	8,5	8,5	8,6	8,6	8,5	8,5								
Lực uốn gãy, N	2.442	2.416	2.507	2.390	2.375	2.323	2.492								
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	50,7	50,1	52,1	48,5	48,2	48,2	51,7	≥ 32	Đạt						
Độ bền uốn trung bình	49,9										≥ 35	Đạt			
3. Độ chịu mài mòn bề mặt															
Nhóm		2													
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	450													
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt		
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,6					2,5					≤ 9	Đạt		
	Trung bình	2,6													
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-		
	Trung bình	-													

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 6: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a, quy cách (240x60x14) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD D (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,06	0,06	0,07	0,08	0,08	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,07										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,4	9,5	9,4	9,4	9,5	9,4	9,4						
Lực uốn gãy, N	3.848	3.972	3.793	3.724	3.904	3.848	3.966						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	65,3	66,0	64,4	63,2	64,9	65,3	67,3	≥ 32	Đạt				
Độ bền uốn trung bình	65,2										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1											
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600											
Cấp		II										I, II, III, IV	Đạt
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,9					2,9					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,9											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo công văn số 395-2/VKH-PVMN ngày 12/06/2026)

Mẫu 7: Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa, quy cách (1200x600x10) mm

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm										Yêu cầu kỹ thuật theo mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD D (nhóm B1a)	Đánh giá
1. Độ hút nước (E)	%												Đạt
Độ hút nước từng viên		0,05	0,06	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	$E \leq 0,6$	
Độ hút nước trung bình (E)		0,05										$E \leq 0,5$	
2. Độ bền uốn	MPa												
Chiều dày, mm	9,0	9,1	9,0	9,1	9,0	9,0	9,1						
Lực uốn gãy, N	3.203	3.286	3.256	3.304	3.235	3.209	3.190						
Độ bền uốn từng viên, N/mm ²	59,3	59,5	60,3	59,8	59,9	59,4	57,8	≥ 32				Đạt	
Độ bền uốn trung bình	59,4										≥ 35	Đạt	
3. Độ chịu mài mòn bề mặt													
Nhóm		1		2		3							
Giai đoạn mài xuất hiện sự phá hủy	vòng	600		450		600							
Cấp		II		II		II		I, II, III, IV				Đạt	
4. Hệ số giãn nở nhiệt dài	10 ⁻⁶ x ⁰ C ⁻¹	2,5					2,6					≤ 9	Đạt
	Trung bình	2,6											
5. Hệ số giãn nở ẩm	mm/m	-	-	-	-	-						N/A	-
	Trung bình	-											

Ghi chú: N/A-không áp dụng